

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Tại sao tài chính tại ngày 31/12/2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
kèm theo Báo cáo của Kiểm toán Độc lập

M.S.C.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo của Kiểm toán Độc lập	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	5
Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	7

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập:

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh

Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007

Số 117/UBCK-GP ngày 6 tháng 6 năm 2008

Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 3 năm 2009

Số 268/UBCK-GP ngày 7 tháng 10 năm 2009

Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2011

Số 41/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 7 năm 2011

Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 7 năm 2011

Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011

Số 113/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2012

Nội dung điều chỉnh

Tăng vốn điều lệ.

Đổi tên Công ty.

Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh doanh.

Thay đổi địa chỉ Công ty.

Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty.

Tăng vốn điều lệ.

Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Thay đổi địa chỉ Công ty.

Thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 335 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại số Tầng 3, Tòa nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
- Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt: Địa chỉ tại số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của phòng giao dịch là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 46 nhân viên (31.12.2011: 68 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Hữu Báu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2012)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2012)
Ông Lê Văn Chí	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2012)
Ông Đoàn Văn Tiến	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2012)

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Thanh Bình	Q. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

4. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 kèm theo đây đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý thông tin tài chính về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo được lập phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Số: 12-01-036

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á****Phạm vi kiểm toán**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 16. Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 800 - Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt. Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Quá trình kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng hỗ trợ cho các số liệu và giải trình trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp các cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Chính sách của Công ty trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính căn cứ trên cơ sở quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, phù hợp với quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc việc Công ty đang xác định cổ phiếu chưa niêm yết được các bên nhận ủy thác đầu tư cầm cố làm tài sản đảm bảo cho các khoản nhận ủy thác đầu tư. Hiện tại các hợp đồng ủy thác đầu tư này đang được Công ty tất toán theo đúng lộ trình đã cam kết.



PHẠM THẾ HÙNG

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên

Số: 0495/KTV

HÀ NỘI

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

NGUYỄN TIÊN DŨNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên

Số: 0800/KTV

202
CÔNG T
PHÁ
G KH
3 NAI
- TP

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

VŨ THU THỦY
Trưởng bộ phận KSNB



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính


tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


TT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4A	54.573.149.095
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	4B	255.693.028
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	4C	60.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		114.828.842.123
5.	Vốn khả dụng	3	217.078.779.930
6.	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng(6=5/4)		189%

Ngày 30 tháng 3 năm 2013




LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc


NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng


VŨ THU THỦY
Trưởng bộ phận KSNB

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh

Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007

Số 117/UBCK-GP ngày 6 tháng 6 năm 2008

Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 3 năm 2009

Số 268/UBCK-GP ngày 7 tháng 10 năm 2009

Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2011

Số 41/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 7 năm 2011

Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 7 năm 2011

Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011

Số 113/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2012

Nội dung điều chỉnh

Tăng vốn điều lệ.

Đổi tên Công ty.

Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh doanh.

Thay đổi địa chỉ Công ty.

Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty.

Tăng vốn điều lệ.

Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Thay đổi địa chỉ Công ty.

Thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 335 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại số Tầng 3, Tòa nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
- Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt: Địa chỉ tại số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của phòng giao dịch là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Tóm tắt những nguyên tắc lập báo cáo chủ yếu

2.1. Nguyên tắc xác định tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = (\text{Vốn khả dụng} / \text{Tổng giá trị rủi ro}) \times 100\%$$

2.2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng được xác định như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Thặng dư vốn cổ phần;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng) hoặc trừ toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Cổ phiếu quỹ (điều chỉnh giảm bớt vốn khả dụng);
- Các khoản giảm trừ vốn khả dụng theo quy định; và
- Các khoản tăng thêm vốn khả dụng theo quy định.

2.3. Các giá trị rủi ro

a) Giá trị rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động được xác định là giá trị lớn hơn giữa 25% chi phí duy trì hoạt động trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất và 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: Chi phí khấu hao, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi.

b) Giá trị rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh (trường hợp Công ty có nghiệp vụ tự doanh), tài khoản giao dịch chứng khoán (trường hợp Công ty không có nghiệp vụ tự doanh), kể cả sổ chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán.
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác.
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản đảm bảo, sau đó được Công ty sử dụng, hoặc tái cầm cố, ký quỹ hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.
- Chứng khoán, tài sản được xác định rủi ro thị trường không bao gồm: Cổ phiếu quỹ; Các chứng khoán phát hành bởi công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức kinh doanh chứng khoán và của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán; và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày, kể từ ngày tính toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Giá trị rủi ro thị trường đối với tài sản được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (nếu có), lãi cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường đối với chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường

$$= \{ \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \\ \times \left\{ \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch}) (\text{nếu dương})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right\}$$

Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào thời gian còn lại tính đến thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng như sau:

- Tính đến ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên 60 ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%.
- Tính đến ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ 30 ngày đến 60 ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%.
- Tính đến ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới 30 ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%.
- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.

c) Giá trị rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán được xác định đối với các hợp đồng, giao dịch sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, các nhân khác.
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán.
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán.
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán.
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán và các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính ("Hợp đồng bảo lãnh phát hành").
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.

Giá trị rủi ro thanh toán ("RRTT") trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị RRTT} = \text{Hệ số RRTT theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn RRTT}$$

Đối với Hợp đồng bảo lãnh phát hành, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị RRTT} = \text{Hệ số RRTT theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn RRTT}$$

Giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng được điều chỉnh giảm trừ khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong các hợp đồng, giao dịch khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành.
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.
- Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, Công ty được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác.
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch.
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% khi giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 20% khi giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 30% khi giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ Vốn khả dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Vốn khả dụng

TT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	291.361.992.175	5.142.943.360	229.457.963
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	335.000.000.000		
2.	Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322		
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
4.	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(46.584.002.147)		
5.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		5.142.943.360	229.457.963
1A	Tổng			286.448.506.778
B	Tài sản ngắn hạn		22.285.990.116	
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		-	
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		-	
1.	Đầu tư ngắn hạn		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8		-	
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 5		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>		21.278.575.370	
1.	Phải thu khách hàng		-	
	Phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Trả trước cho người bán		-	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		16.839.118.968	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		16.839.118.968	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
5.	Các khoản phải thu khác		4.439.456.402	
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>		-	
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		4.439.456.402	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	
IV	Hàng tồn kho		15.008.382	
V	Tài sản ngắn hạn khác		992.406.364	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		980.406.364	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	
4.	Tài sản ngắn hạn khác		12.000.000	
4.1.	Tạm ứng		-	
	<i>Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>		-	
	<i>Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		-	
4.2.	Tài sản ngắn hạn khác		12.000.000	
1B	Tổng			22.285.990.116
C	Tài sản dài hạn		47.083.736.732	
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác		-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
	<i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>		-	
	<i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ		-	
	<i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>		-	
	<i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		-	
4.	Phải thu dài hạn khác		-	
	<i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>		-	
	<i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		-	
II	Tài sản cố định		11.382.801.855	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
1.	Đầu tư vào công ty con		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8</i>		-	
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 5</i>		-	
4.	Đầu tư dài hạn khác		-	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
V	Tài sản dài hạn khác		35.700.934.877	
1.	Tài sản dài hạn khác		35.700.934.877	
1C	Tổng			47.083.736.732
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C			217.078.779.930

4. Giá trị rủi ro

TT	Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		41.774.438.572	-
1.	Tiền mặt (VND)	0%	41.774.438.572	-
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%		-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		-
II	Trái phiếu Chính phủ			-
4.	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		-
5.	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			-
5.1.	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AIDB, EIB và EBRD	3%		-
5.2.	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%		-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%		-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở	5%		-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
	lên.			
III	Trái phiếu doanh nghiệp		1.000.000	250.000
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	1.000.000	250.000
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		-
IV	Cổ phiếu		97.655.447.038	48.404.404.174
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	350.473.300	35.047.330
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	808.281.900	121.242.285
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	771.200	154.240
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
12.	Cổ phiếu các công ty đại chúng khác	50%	96.495.920.638	48.247.960.319
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		-
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			-
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		-
VII	Các tài sản khác			-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Rủi ro thị trường	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		-
18.	Các tài sản đầu tư khác			-
VIII	Rủi ro tăng thêm		30.842.474.603	6.168.494.921
2.	Tăng thêm 20% đối với giá trị của khoản đầu tư chiếm từ 15% đến dưới 25% Vốn chủ sở hữu			6.168.494.921
	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	20%	30.842.474.603	6.168.494.921
A	Tổng giá trị rủi ro thị trường (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			54.573.149.095

TT	Rủi ro thanh toán	Giá trị rủi ro		Tổng giá trị rủi ro
		Đối với tổ chức TD, TC, KDCK tại VN	Đối với các tổ chức, cá nhân khác	
I	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	-	255.693.028	255.693.028
1.	Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	236.432.606	236.432.606
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	19.260.423	19.260.423
II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2.	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3.	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%	-	-
	Chi tiết từng khoản vay, đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
III	Rủi ro tăng thêm		-	-
B	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (B=I+II+III)			255.693.028

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Rủi ro hoạt động	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	173.881.323.058
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(32.643.500.021)
1.	Chi phí khấu hao	2.298.918.436
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(33.985.601.180)
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	(956.817.277)
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	206.524.823.079
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)	51.631.205.770
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	60.000.000.000
C	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (C=Max[IV,V])	60.000.000.000
D	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (D=A+B+C)	114.828.842.123

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2013.



LÊ THI THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

VŨ THU THỦY
Trưởng bộ phận KSNB

